VAI TRÒ CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TỪ LỊCH SỬ TIỀN TỆ VIỆT NAM.

TS. Nguyễn Đại Lai

Lịch sử chế độ tiền tệ của Việt Nam có thể phân chia thành các giai đoạn gắn với lịch sử kinh tế - Chính trị - Xã hội của đất nước như sau:

Thời kỳ các triều đại Phong kiến: Hầu hết các triều Vua, Chúa nước ta đều phát hành tiền bằng hai nguyên liệu chính là đồng và kẽm. Riêng Vua Hồ Quí Ly cho phát hành tiền giấy và chỉ tồn tại 4 năm từ 1400 đến 1404, đến 1405 lại trở về sử dụng bằng chất liệu tiền đồng và tiền kẽm.

Thời kỳ Pháp thuộc: Từ 1858 đến 1875 khi chưa có Ngân hàng Đông Dương (NHĐD) thì trên đất Việt tiêu đồng thời nhiều loại tiền khác nhau: Tiền Fran của Pháp, tiền Mêxicô, tiền Trung Quốc...

Từ 1875 khi NHĐD thành lập thì dân ta tiêu tiền Đông Dương mang bản vị bạc. Đến 1880 tiền Đông Dương mang bản vị vàng, tiêu song song với đồng Fran của Pháp và các loại tiền đồng, tiền kẽm cũ. Từ 1880 đến 1930, tiền giấy Đông Dương ra đời và mang bản vị bạc, từ 1930 đến 1936 đồng tiền này mang bản vị vàng. Từ 1936 đến 1954 chế độ bản vị vàng bị sụp đổ và đồng Đông Dương neo giá trị vào đồng Fran của Pháp - có thể gọi là bản vị Fran Pháp.

Chế độ tiền tệ đa khu vực từ 1945 đến 1975: Thời kỳ kháng

chiến chống Pháp 1945 - 1951: Chính quyền cách mạng của chính thể Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (VNDCCH) phải lãnh đạo toàn dân thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược: Kháng chiến và kiến quốc - Trong đó vấn đề tài chính, tiền tệ được đặc biệt quan tâm và coi đó là một vũ khí sắc bén, trực tiếp của cả 2 nhiệm vụ chiến lược nói trên. Ngày 1/12/1945, đúng 3 tháng sau ngày thành lập nước VNDCCH – Mở đầu thời đại Hồ Chí Minh ở Việt Nam, đồng tiền tài chính với chất liệu nhôm đầu tiên loại hai hào của ta được phát hành, tiếp theo đó ngày 21/1/1946 ta phát hành đồng tiền nhôm loại năm hào, ngày 31/1/1946 phát hành tiền giấy gọi là "giấy bạc Việt Nam" đầu tiên ở miền Trung, ngày 13/8/1946 phát hành giấy bạc trên toàn miền bắc và sau kỳ họp Quốc hội lần thứ 2 vào tháng 11/1946, chính phủ đã cho phép Bộ tài chính tiếp tục phát hành giấy bạc Việt Nam trên phạm vi toàn quốc. Để phù hợp với chủ trương "tự cấp, tự túc, toàn dân kháng chiến, toàn diện kháng chiến và địa phương tự lập", Chính phủ đã cho hình thành một chế độ tiền tệ đặc biệt: vừa tập trung, vừa phi tập trung: Trên toàn quốc, nơi nào có điều kiện (chủ yếu là vùng tự do) thì lưu hành tiền tài chính (giấy bạc Việt Nam), nơi nào thuộc vùng địch kiểm soát thì tiêu đồng thời cả tiền Đông Dương, cả tiền tài chính địa phương do chính phủ trung ương ủy quyền cho chính quyền cách mạng địa phương phát hành và gồm cả "tiền Việt Nam hóa" bằng cách đóng dấu của Ủy ban kháng chiến địa phương lên tiền địch để lưu hành... Đây không chỉ là thời kỳ đấu tranh trên các lĩnh vực chính trị, quân sự với địch, mà thuật ngữ "đấu tranh tiền tệ với địch" cũng trở thành một khẩu hiệu hành động trong chỉ đạo chiến lược của Đảng lao động Việt Nam suốt

thời kỳ toàn quốc kháng chiến (từ 19/12/1946 đến chiến thắng Điện Biên Phủ 1954). Đến 6/5/1951 Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh số 15/SL chuẩn y việc thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (NHQG VN) (để thay thế "Nha ngân khố quốc gia" và "Nha tín dụng sản xuất" trực thuộc Bộ Tài Chính được thiết lập theo sắc lệnh số 86/SL ngày 17/9/1947 của Chủ tịch Chính phủ dân chủ cộng hòa Việt Nam). Ngay khi ra đời, NHQG đã chính thức phát hành đồng tiền giấy mang tên: "Giấy bạc NHQG VN" thay đồng tiền Tài chính theo tỷ lệ chuyển đổi 10 đồng tiền Tài chính đổi lấy 1 đồng tiền NHQG - Một cuộc đổi tiền diễn ra tới 20 tháng - Dài nhất trong lịch sử đổi tiền của NHVN. Song vì tiền NHQG đầu tiên được in ra là để đổi đồng Tài chính trước đó nên hầu hết những người có tiền đổi là thuộc khu vực công chức hưởng lương từ ngân sách Nhà nước nên đến tháng 2/1959 tại miền Bắc Chính Phủ quyết định phân phối lại thu nhập và đã đổi tiền lần thứ 2 với tỷ lệ 01 đồng NHQG mới ăn 1000 đồng NHQG cũ. Với giá trị mới này, vào thời điểm từ tháng 2/1959 đến tháng 10/1960 một đồng NHQG VN bằng 1,36 Rúp Liên Xô và cũng tương đương 1, 2 USD. Cuộc đổi tiền năm 1959 được đánh giá là "ngoạn mục" nhất trong lịch sử tiền tệ Việt Nam. Đến tháng 10/1961 đồng tiền NHQG VN ở miền Bắc được đổi tên thành đồng tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN VN) với cùng một mệnh giá để tránh trùng tên với đồng tiền NHQG ở miền Nam của Chính phủ nguỵ quyền Sài Gòn.

Vào thời kỳ 1965 -1973 - thời kỳ cả nước có chiến tranh, Nhà nước đã cho phép quân đội sử dụng đồng "tiền Trường Sơn" hay còn gọi là "phiếu bách hóa" - Một hiện tượng tiền tệ kỳ diệu đã giúp quân đội có một cơ chế "phân phối" rất linh hoạt: Thay vì bộ đội hậu cần phải chuyển nhu yếu phẩm đến từng đơn vị đóng quân dọc Trường Sơn thì chỉ cần chuyển hàng đến từng binh trạm cố định. Việc phân phối sau đó đã trở nên vô cùng thuận tiện thông qua hình thức "mua hàng" và thanh toán bằng tiền Trường sơn theo tổng định lượng vật chất đã được giá trị hóa - Tính vô danh của tiền trong quan hệ phân phối đã giảm đi một chi phí khổng lồ về thời gian, chứng từ, tem phiếu, sổ theo dõi của cả hai bên nhập hàng và nhận hàng, đặc biệt là giảm biên chế hậu cần, giảm chi phí kho lán ở từng đơn vị và do đó cũng hạn chế thương vong xương máu trên đường đi phân phối nhu yếu phẩm cho từng đơn vị. Còn người "có tiền" thì tuỳ nghi chủ động đến các binh trạm để "mua" hàng cho đơn vị mình đồng thời lại tạo ra được sự đùm bọc giúp đỡ lẫn nhau giữa những đơn vị và cá nhân, giữa quân đội với thanh niên xung phong trên toàn tuyến Trường Sơn - Thay vì việc ủng hộ, tương trợ lẫn nhau bằng hiện vật vốn rất khó khăn và bất tiện thì những người lính dễ dàng ủng hộ nhau dưới hình thức giá trị của định lượng...

Tại miền Nam từ 1954 đến 1975: Dưới sự đô hộ của đế quốc Mỹ, cả miền Nam là một thị trường tiêu thụ và cung ứng nguồn tài nguyên, sức lao động rẻ mạt - Bức tranh kinh tế thời chiến của chính quyền Sài Gòn là một nền kinh tế phồn vinh giả tạo: Thủ công, lắp ráp và tiêu thụ. Chính quyền Ngụy có luật nghiêm cấm lưu hành đồng tiền miền Bắc và đồng tiền Đông Dương ở miền Nam. Năm 1954 thành lập NHQG VN, ở miền Nam cho phép tiêu song song đồng USD và đồng tiền Quốc gia với tỷ giá 35 đồng Quốc gia bằng 1 đồng USD. Tỷ giá này ổn định từ năm 1954 đến năm 1960. Từ năm 1960 đến 1965 đồng tiền Ngụy mất giá dần dần và đến năm 1965 tỷ giá này còn 118đ/USD. Từ năm 1966 đến 1968 sức mua của đồng tiền Ngụy tiếp tục mất giá mạnh xuống còn 250đ/USD và đến **năm 1973 thì tỷ giá này đã là 500đ/ USD** - giảm 14,3 lần so với thời kỳ những năm 1954 - 1960.

Từ năm 1975 đến năm 1984: Trong 3 năm đầu sau ngày miền Nam giải phóng, để có một thời gian đệm cần thiết và quan trọng, hai miền vẫn dùng hai đồng tiền khác nhau: Miền Bắc vẫn là tiền NHNN VN. Ở miền Nam ngày 3/5/1975 Chính quyền cách mạng tiếp quản NHQG của Ngụy quyền Sài Gòn và vẫn sử dụng đồng tiền của chế độ cũ trong lưu thông để không gây rối loạn trong lưu thông tiền tệ ở miền Nam những ngày đầu giải phóng. Ngày 6/6/1975 - 5 tuần sau ngày giải phóng, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã ra Nghị định số 04/PCT - 75 về thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam do ông Trần Dương làm Thống đốc. Đến ngày 22/ 9/1975, dưới sự lãnh đạo của Bộ chính trị và

TW đảng lao động Việt Nam, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng Hòa miền Nam Việt Nam đã tổ chức cuộc đổi tiền trên qui mô toàn miền Nam để đưa đồng tiền mới lấy tên là "Tiền Ngân hàng Việt Nam" (còn gọi là tiền giải phóng) vào lưu thông với tỷ lệ **chuyển đổi: 500Đ tiền của chế độ cũ đổi được 1Đ tiền NHVN (tương đương với 1 USD).** Ngày 2/5/ 1978 - Đúng dịp kỷ niệm 3 năm ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, Nhà nước CHXHCN Việt Nam công bố đổi tiền lần thứ 3 trên phạm vi toàn quốc, nhằm mục đích thống nhất tiền tệ cả nước với tỷ lệ 1đ tiền NHNN cũ ở miền Bắc hoặc 0,8 đồng tiền Giải phóng ở miền Nam đổi lấy 1đ NHNN mới. Ngay sau đó do nền kinh tế nói chung còn ở trình độ quá nghèo nàn, lạc hậu lại do những sai lầm trong cải tạo các thành phần kinh tế - nhất là cải tạo giới công thương nghiệp miền Nam để áp dụng cơ chế bao cấp giống như ở miền Bắc trong cả nước nên lạm phát đã liên tục gia tăng – Từ chỗ giá trị đồng tiền mới sát với sức mua của đồng Đôla Mỹ (1,25đ/1USD) đã nhanh chóng bị "pha loãng". Đồng tiền NHNN VN mất giá mạnh so với đồng USD, đến trước ngày đổi tiền tháng 9/1985 tỷ giá giữa đồng tiền NHNN VN so với đồng USD đã là: 150Đ/USD.

Từ 1985 đến nay: Trước tình hình diễn biến phức tạp của lưu thông - tiền tệ nạn khan hiếm tiền mặt nghiêm trọng trong thanh toán, ngày 14/9/1985 Nhà nước quyết định thực hiện cuộc đổi tiền lần thứ 4 với tỷ lệ chuyển đổi 10đ tiền NHNN cũ đổi lấy 1đ tiền NHNN mới. Tuy nhiên lẽ ra trước khi làm cuộc cách mạng về tiền thì Chính Phủ phải làm cuộc cách mạng về giá và lương, nhưng ta đã làm theo qui trình ngược: Tiền - Lương - Giá. Hậu quả là cuộc đổi tiền năm 1985 đã bị coi là không thành công nhất trong lịch sử lưu thông tiền tệ Việt Nam - Ngay sau khi đổi tiền, tình trạng lạm phát tiếp tục gia tăng hơn bao giờ hết - chỉ 3,5 tháng sau ngày đổi tiền, Nhà nước đã phải cho phát hành thêm vào lưu thông một khối lượng lớn tiền tương đương với 1,38 lần khối lượng tiền mới đã phát hành trong đợt đổi tiền trước đó để phục vụ công cuộc cải cách lương và giá. Tiếp đó lại là một quá trình diễn biến phức tạp mới về quan hệ tiền - hàng và kết quả là lạm phát đã không ngừng gia tăng - Chỉ sau 1 năm đổi tiền, năm 1986, lạm phát đã lên đến mức phi mã trên 774% đối với đồng tiền mệnh giá mới (nếu so với mệnh giá cũ năm 1985 thì mức lạm phát năm 1986 là trên 7700% = 77 lần) – Có thể nói, sự duy trì cơ chế tập trung bao cấp kéo dài đã trở thành vật cản và là nguyên nhân của mọi nguyên nhân làm trì trệ nền kinh tế đất nước sau mười một năm giải phóng - Những say sưa trên ánh hào quang chiến thắng đã dần nhường chỗ cho những lo toan trăn trở trước vận mệnh mới của đất nước: Nền kinh tế vẫn trong thế bị bao vây, cấm vận; Vẫn là một nền kinh tế tiểu nông sản xuất nhỏ mang nặng bóng dáng của một thời kỳ đóng cửa, tự cấp, tự túc; Lưu thông hàng hóa, lưu thông tiền tệ vừa không phát triển, vừa tự phát phân hóa thành những mạch ngầm; Các hiện tượng "**chợ đen**", "**phá rào**", "**hụi họ**", "**núp bóng**"... mọc lên như nấm từ những năm đầu của thập niên 80 của thế kỷ 20; Sự tan rã của "phong trào" hợp tác xã nông nghiệp từ cấp thấp đến cấp cao đã bức bách đòi hỏi phải chuyển sang cơ chế khoán mà sau này là "giao" lại ruộng đất thời hạn dài cho nông dân (NQ 10 của Bộ Chính Trị năm 1988); Trong lĩnh vực Tài chính - Tiền tệ cũng có những "đỉnh cao" riêng - Đó là cuộc đổ vỡ tín dụng dây chuyền từ năm 1988 đến 1990, gây thất thoát nhiều ngàn tỷ đồng đã làm suy giảm niềm tin trong nhân dân vào tính ổn định của đồng tiền Việt nam. Có thể nói cho đến cuối thập niên 80 của thế kỷ 20, gần tròn 40 năm kể từ sau khi thành lập NHQG VN, nền tiền tệ của Việt nam vẫn cơ bản là một nền tiền tệ tài chính. Quan hệ hàng hóa - tiền tệ bị che lấp bởi quan hệ phân phối hiện vật, đồng tiền Việt Nam chưa bao giờ có bản vị hàm lượng kim khí hoặc đá quí. Sức mua thực tế luôn luôn bị giảm sút ngay cả khi giá trị danh nghĩa được nhân lên sau mỗi lần đổi tiền - Hình ảnh bán trâu gửi tiết kiệm nhưng sau 1 hoặc 2 năm khi rút ra cả vốn lẫn lãi không đủ để mua lại 1 con gà vào những năm cuối thập niên 80 của thế kỷ 20 là những sự thật đau xót đã một thời hằn vào trí nhớ của nhiều người Việt Nam. Trong khi đó chiến tranh biên giới, chiến tranh hải đảo liên tục đe dọa; Mặt khác vì an ninh quốc gia và khu vực, ta vẫn phải gửi một đội quân tình nguyện với trang thiết bị, hậu cần tự túc sang giúp láng giềng Campuchia thoát họa PônPốt; Quan hệ với các

nước trong phe XHCN thì ngày càng bị xấu đi - Đất nước lại rơi vào một cuộc khủng hoảng cực kỳ nghiêm trọng trên mọi lĩnh vực kinh tế, an ninh, xã hội, chính trị.... Mức lương bình quân/tháng của công chức Nhà nước vào những năm của hơn 10 năm sau ngày giải phóng không đủ để sống ở mức trung bình quá 10 ngày!

Trước tình hình cực kỳ cam go ấy, Đại hội Đảng CSVN lần thứ VI năm 1986 đã công khai đánh giá một cách trung thực, thẳng thắn và toàn diện về cuộc khủng hoảng nghiêm trọng của đất nước, đồng thời khởi xướng một cuộc cách mạng rộng lớn về cơ chế quản lý chưa từng thấy trong lịch sử kinh tế Việt Nam. Hạt nhân của cuộc cách mạng này là **việc *chuyển từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung bao cấp sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước*** - Đáp ứng đúng tính khách quan của xu thế phát triển và đã nhanh chóng đi vào cuộc sống, xâm nhập vào mọi cấp, mọi ngành - Trong đó ngân hàng được xem là một trong những ngành đột phá của cuộc cách mạng vĩ đại này:

Từ tháng 5/1990, hai Pháp lệnh NH ra đời đã chính thức chuyển cơ chế hoạt động của hệ thống NHVN từ 1 cấp sang 2 cấp - Trong đó lần đầu tiên đối tượng, nhiệm vụ và mục tiêu hoạt động của mỗi cấp được Luật pháp phân biệt rạch ròi: NHNN thực thi nhiệm vụ quản lý Nhà nước về hoạt động NH và thực thi nhiệm vụ của một NHTW - Là ngân hàng phát hành tiền; NH của các NH và NH của Nhà nước. Trong điều hành chính sách tiền tệ, lấy nhiệm vụ giữ ổn định giá trị đồng tiền làm mục tiêu chủ yếu và chi phối căn bản các chính sách cụ thể đối với hệ thống các NH cấp 2 - Cấp NHKD thuộc lĩnh vực lưu thông tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối và dịch vụ NH trong toàn nền KTQD.

Kể từ khi hai Pháp lệnh NH được triển khai, quan điểm về cơ cấu NH đa thành phần đã hình thành cả ở khu vực sở hữu NH lẫn khu vực khách hàng của NH. Bắt đầu từ năm 1991 NHNN thực hiện cơ chế lãi suất thực dương, khép dần khoảng cách giữa lãi suất nội tệ và lãi suất ngoại tệ, điều chỉnh lãi suất thích ứng với cơ chế thị trường. Đã chấm dứt cơ chế "đông cứng" tỷ giá từ 1993, gắn chính sách tỷ giá với quan hệ xuất nhập khẩu và quan hệ cung cầu trên thị trường ngoại tệ; Đồng thời có chính sách quản lý ngoại hối chặt chẽ - Từng bước thực thi nguyên tắc trên đất Việt Nam chỉ tiêu tiền Việt Nam, tích cực chống lại hiện tượng đôla hóa. Tháng12/1997 Luật NHVN ra đời (có hiệu lực từ 1/10/1998) đã là một cấp độ mới của bậc thang phát triển Pháp lý về NH - Theo đó cơ chế điều hành và công cụ của chính sách tiền tệ đã đổi mới mạnh mẽ theo hướng gián tiếp hóa, thị trường hóa và hiện đại hóa. NHTW tăng cường quản lý vĩ mô thông qua các công cụ điều hành chính sách tiền tệ như tỷ lệ dự trữ bắt buộc, hạn mức tín dụng, lãi suất tái cấp vốn và tổ chức các dạng thị trường vốn ngắn hạn như: Thị trường nội tệ liên NH; Thị trường ngoại tệ liên NH; Thị trường đấu thầu tín phiếu kho bạc và Thị trường tín dụng truyền thống; Bắt đầu từ 1994 đã xuất hiện hình thức sơ khai của thị trường sơ cấp về các công cụ nợ trung hạn như kỳ phiếu ngân hàng thương mại, tín dụng xây dựng nhà ở có điều kiện, huy động có bảo đảm bằng vàng; Quá trình phát triển này đã tạo môi trường để đưa công cụ nghiệp vụ thị trường mở vào sử dụng từ tháng 8/2000 ngay sau khi thị trường vốn dài hạn chính thức công khai hoạt động (TTCK) ở Việt Nam từ tháng 7/2000. Trong những năm qua hệ thống NHVN cũng đã không ngừng triển khai chương trình hiện đại hóa công nghệ NH. Đến nay hầu hết các hệ thống NHNN và NHTM QD đã nối mạng thông suốt từ TW đến các chi nhánh khu vực và cơ sở; Mở ra nhiều hình thức thanh toán thuận tiện như máy rút tiền tự động ATM, gửi một nơi rút ra ở nhiều nơi... Tốc độ thanh toán đã tăng mạnh - Toàn nền kinh tế đã chấm dứt nạn khan hiếm phương tiện thanh toán trong khi vẫn giữ được sức mua của VND ngày càng ổn định. Nhờ phát triển các công cụ và hình thức thanh toán, tỷ lệ tiền mặt chiếm trong cơ cấu của tổng phương tiện thanh toán đã giảm dần. Bắt đầu từ 1994, chính sách cung ứng tiền đã gắn liền với kỹ thuật phân tích và quản lý động thái của lưu thông tiền tệ chủ yếu thông qua động thái của tổng phương tiện thanh toán song song với động thái của lượng tiền mặt trong lưu thông.

Quá trình chuyển đổi cơ chế hoạt động của hệ thống NHVN nói trên đã khẳng định được vai trò to lớn của mạng lưới NH tham gia vào những thành tựu kinh tế

chung của Việt Nam trên cả 4 chỉ tiêu kinh tế vĩ mô (Tăng trưởng kinh tế, ổn định tiền tệ, giảm thất nghiệp và cải thiện cán cân TTQT) - Trong đó đặc biệt là đã liên tục kéo chỉ số lạm phát từ mức độ phi mã trong những năm cuối thập kỷ 80, đầu thập kỷ 90 của thế kỷ 20 xuống mức thấp của 2 con số và xuống 1 con số liên tục từ 1992 đến nay, khôi phục dần được trong công chúng niềm tin vào đồng tiền Việt Nam....

Tuy nhiên, để thực hiện thắng lợi sứ mạng là một ngành kinh tế huyết mạch và là ngành phản ánh đặc trưng nhất của cơ chế tiền tệ hóa nền kinh tế và thương mại hóa các nguồn vốn, hệ thống NHVN tất yếu phải triển khai một chiến lược phát triển trong tầm nhìn trung và dài hạn theo hướng: Hoàn thiện môi trường pháp lý; Toàn ngành nhanh chóng hòa nhập với cơ chế thị trường trong bối cảnh quốc tế mới; Cấu trúc lại mô hình tổ chức và hoạt động của hệ thống NHNN theo hướng trở thành một hệ thống NHTW hiện đại. Công nghệ điều hành mới đòi hỏi phải rút gọn đầu mối, hình thành các chi nhánh NHTW gắn với vùng hoặc trung tâm kinh tế lớn để tổ chức thực thi chính sách tiền tệ đồng thời xóa bỏ sự lệ thuộc của các chi nhánh vào bản đồ địa giới hành chính như hiện nay để nâng cao hiệu quả hoạt động NH; Thiết chế lại mối quan hệ giữa quản lý Nhà nước với hoạt động kinh doanh không chỉ giữa NHNN với các ngân hàng trung gian mà ngay cả trong nội bộ hệ thống NHTW – Theo đó, cần phải trả lại những chức năng bản chất của NHTW trước hết là một Ngân hàng – hơn nữa NHTW còn là một Ngân hàng có uy tín nhất trong số các Định chế Ngân hàng trung gian được Nhà nước trao cho quyền là Ngân hàng duy nhất phát hành tiền của quốc gia và là Ngân hàng của tất cả các Định chế Ngân hàng trung gian còn lại. Chỉ trên cơ sở đó mới trả lại vị thế độc lập tương đối giữa NHTW với hệ thống hành chính Nhà nước; Tách bạch rõ rệt hơn nữa tín dụng thị trường với tín dụng chính sách; Cải cách mệnh giá của đồng tiền; Nhạy bén hóa các công cụ của chính sách tiền tệ sao cho giảm đến tối thiểu sự can thiệp bằng áp lực chính trị của Nhà nước vào các thị trường vốn ngắn, trung và dài hạn; Thực hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa trong hoạt động của toàn ngành; Nâng cao trình độ cán bộ thông qua chương trình đào tạo và đào tạo lại; Cấu trúc lại hệ thống mạng lưới các Định Chế Tài Chính theo hướng: Cấu trúc lại sở hữu, Công ty hóa, Tập đoàn hóa và tiến tới siêu thị hóa để phát triển mạnh thị trường tín dụng và các dịch vụ tiện ích NH ở trong nước và mở rộng thị trường ra nước ngoài; Sử dụng có hiệu quả đội ngũ cán bộ trong toàn ngành; Tăng cường công tác thanh tra, kiểm soát, cập nhật trình độ thẩm định dự án đầu tư, loại trừ rủi ro do các nguyên nhân chủ quan trong quản lý và kinh doanh của toàn ngành làm cho tỷ lệ rủi ro được đẩy xuống mức thấp nhất; Thực hiện mục tiêu cuối cùng của chính sách tiền tệ là giữ vững sự ổn định giá trị đồng tiền, làm thước đo tin cậy cho các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả và đo lường chất lượng tăng trưởng một cách bền vững.

Tóm lại: Những đóng góp của ngành Ngân hàng cho sự nghiệp cách mạng Việt Nam nói chung và sự nghiệp đổi mới kinh tế nói riêng là vô cùng to lớn, không thể phủ nhận trên rất nhiều lĩnh vực như: Cung ứng phương tiện trao đổi trong lưu thông hàng hóa, dịch vụ, cung ứng vốn trong đầu tư phát triển, cung ứng các dịch vụ tiện ích trong hoạt động kinh doanh và tiêu dùng của tất cả các ngành, các lĩnh vực trong nền kinh tế... Ngân hàng còn là loại Định chế tài chính để hiện thực hóa cơ chế tiền tệ hóa nền kinh tế và thương mại hóa các nguồn vốn...Trên ý nghĩa đó, chỉ cần thông qua lịch sử sơ lược về tiến trình phát triển của nền tiền tệ Việt Nam cũng đủ để khẳng định vai trò to lớn của ngành ngân hàng trong tiến trình phát triển kinh tế đất nước. Có thể khẳng định: Không có nền kinh tế thị trường nếu không có tiền tệ với tư cách là tiền tín dụng ngân hàng làm dung môi: Riêng ở Việt Nam, từ tiền tài chính thuần tuý đến tiền Ngân hàng; Từ tiền Ngân hàng bị "tài chính hóa" một phần đến tiền ngân hàng ngày càng đóng vai trò thuần túy là tiền tệ tín dụng... đã là những "cột mốc" đánh giá rất rõ rệt các đẳng cấp ngày càng cao hơn của cơ chế vận hành của nền kinh tế Việt Nam – Nhìn từ quá khứ đến hiện tại và trong tương lai, tiến trình này vẫn là một xu thế khách quan. Cũng chính vì lẽ đó, hơn tất cả ngân hàng phải là ngành hơn ai hết phải có trách nhiệm lớn nhất trước đất nước về tăng cường sức mạnh của đồng tiền Việt Nam trong đối nội và trong đối ngoại ■